

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC 2019

ĐỐI TƯỢNG: CHUYÊN KHOA II

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Môn thi	Môn tiếng Anh	Môn CN
1	6	CKII 01	Nguyễn Thị Ngọc Anh	14/9/1986	Tai mũi họng	89	9
2	6	CKII 02	Nguyễn Hải Châu	30/8/1982	Ngoại khoa	52	10
3	6	CKII 03	Vũ Thị Chí	13/4/1986	Nhi khoa	74	8.5
4	6	CKII 04	Vũ Thị Hồng Chính	26/10/1978	Sản phụ khoa	miễn thi	9
5	6	CKII 05	Lương Thị kiều Diễm	3/5/1976	Nội khoa	miễn thi	7
6	6	CKII 06	Nguyễn Văn Điệp	20/10/1977	Y tế công cộng	61	9.5
7	6	CKII 07	Nghiêm Thị Dung	18/12/1983	Nhi khoa	72	10
8	6	CKII 08	Đoàn Tiến Dương	01/9/1984	Ngoại khoa	59	9
9	6	CKII 09	Nguyễn Đăng Duy	16/12/1977	Ngoại khoa	79	8.5
10	6	CKII 10	Nông Thái Sơn Hà	11/8/1982	Ngoại khoa	69	9
11	6	CKII 11	Phạm Thu Hiền	8/01/1982	Da liễu	75	6
12	6	CKII 12	Dương Đình Hạnh	02/7/1986	Ngoại khoa	80	9
13	6	CKII 13	Nguyễn Đình Hoan	24/12/1978	Sản phụ khoa	55	6
14	6	CKII 14	Trần Văn Hương	6/8/1975	Y tế công cộng	65	9
15	6	CKII 15	Nguyễn Quốc Huy	12/10/1983	Ngoại khoa	72	8.5
16	6	CKII 16	Phạm Văn Huyền	28/12/1973	Y tế công cộng	55	8.5
17	6	CKII 17	Nguyễn Chí Kiên	6/11/1983	Nhi khoa	80	7.5
18	6	CKII 18	Trần Thị Hương Lan	15/9/1983	Nội khoa	Không thi	
19	6	CKII 19	Nguyễn Thị Thúy Liên	26/9/1973	Nội khoa	Không thi	
20	6	CKII 20	Nguyễn Thị Thanh Loan	8/7/1980	Nội khoa	76	9
21	6	CKII 21	Nguyễn Thị Loan	3/7/1982	Nội khoa	82	7
22	6	CKII 22	Đỗ Thị Loan	24/02/1979	Sản phụ khoa	Không thi	
23	6	CKII 23	Nguyễn Thị Kim Ly	27/9/1980	Sản phụ khoa	Không thi	
24	6	CKII 24	Nguyễn Phương Mai	30/4/1980	Nội khoa	76	9.5
25	6	CKII 25	Lê Tiến Mạnh	01/10/1973	Nội khoa	Không thi	
26	6	CKII 26	Nguyễn Văn Nam	19/12/1984	Nội khoa	79	9.5
27	6	CKII 27	Tổng Kim Ngân	9/10/1986	Sản phụ khoa	80	8
28	6	CKII 28	Nguyễn Thị Oanh	24/02/1984	Nội khoa	71	9.5
29	7	CKII 29	Vũ Đình Phan	9/3/1987	Nội khoa	73	9.5
30	7	CKII 30	Nguyễn Văn Phong	11/11/1978	Nội khoa	Không thi	
31	7	CKII 31	Dương Lan Phương	3/4/1985	Nội khoa	71	8

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Môn thi	Môn tiếng Anh	Môn CN
32	7	CKII 32	Lê quang huy	Phương	19/7/1983	Da liễu	Không thi	
33	7	CKII 33	Nguyễn Việt	Quân	5/01/1982	Nội khoa	79	8.5
34	7	CKII 34	Khúc Nhân	Quân	17/7/1971	Nội khoa	60	8
35	7	CKII 35	Phạm Ngọc	Sâm	19/12/1978	Ngoại khoa	miễn thi	8
36	7	CKII 36	Nguyễn Văn	Sân	22/4/1979	Y tế công cộng	59	7
37	7	CKII 37	Hoắc Công	Sơn	6/11/1983	Ngoại khoa	61	7
38	7	CKII 38	Đỗ Thái	Sơn	16/7/1983	Nhi khoa	60	9.5
39	7	CKII 39	Nguyễn Anh	Tân	02/12/1978	Nội khoa	80	8
40	7	CKII 40	Chu Đức	Tấn	12/11/1980	Ngoại khoa	69	8.5
41	7	CKII 41	Nông Hoài	Thanh	10/7/1979	Nội khoa	miễn thi	9
42	7	CKII 42	Vũ Văn	Thiện	20/5/1976	Nội khoa	72	8.5
43	7	CKII 43	Đào Thị Minh	Thu	15/3/1982	Sản phụ khoa	83	8
44	7	CKII 44	Chu Bá	Thức	17/7/1984	Nội khoa	58	8
45	7	CKII 45	Đồng Quang	Tiến	12/12/1983	Ngoại khoa	miễn thi	9.5
46	7	CKII 46	Trần Trung	Tín	29/6/1982	Nội khoa	80	9.5
47	7	CKII 47	Nguyễn Văn	Tư	30/4/1975	Y tế công cộng	77	9.5
48	7	CKII 48	Trần Đức	Tuấn	15/4/1978	Y tế công cộng	72	9.5
49	7	CKII 49	Nguyễn Văn	Tuấn	4/8/1984	Y tế công cộng	72	9.5
50	7	CKII 50	Nguyễn thanh	Tùng	12/5/1982	Ngoại khoa	miễn thi	9.5
51	7	CKII 51	Vũ Đức	Tùng	01/8/1972	Ngoại khoa	Không thi	
52	7	CKII 52	Ngô Tuấn	Tùng	20/11/1984	Ngoại khoa	73	8
53	7	CKII 53	Vũ Thanh	Tùng	3/7/1978	Y tế công cộng	67	8.5
54	7	CKII 54	Nguyễn Hữu	Tước	02/6/1977	Y tế công cộng	62	9
55	7	CKII 55	Vũ Thị	Tươi	26/01/1979	Nội khoa	66	9.5
56	7	CKII 56	Châu Văn	Việt	13/8/1983	Ngoại khoa	miễn thi	7

THƯ KÝ HĐTS



Hoàng Thị Minh Huệ

CHỦ TỊCH HĐTS

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
Y-DƯỢC



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC 2019

ĐỐI TƯỢNG: BÁC SĨ NỘI TRÚ

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ	môn CN gần	môn CN
1	8	BSNT 01	Nguyễn Thị Lan Anh	11/12/1995	Nội khoa	Không thi		
2	8	BSNT 02	Trần Thị Vân Anh	24/8/1995	Nhi khoa		8	9.5
3	8	BSNT 03	Nguyễn Ngọc Anh	10/11/1995	Sản phụ khoa	9	9.5	10
4	8	BSNT 04	Đặng Ngọc Ánh	10/11/1994	Nội khoa		8.5	9
5	8	BSNT 05	Dương Văn Cấn	27/3/1995	Ngoại khoa	8	8	9
6	8	BSNT 06	Đỗ Thị Chinh	14/6/1994	Nhi khoa		9.5	9.5
7	8	BSNT 07	Nguyễn Thành Công	21/1/1995	Nội khoa	Không thi		
8	8	BSNT 08	Trương Mạnh Cường	10/5/1995	Ngoại khoa	8.5	8.5	8
9	8	BSNT 09	Lương Thị Đào	10/8/1995	Nội khoa		9	8
10	8	BSNT 10	Nguyễn Tiến Đạt	10/3/1993	Ngoại khoa	6.5	9	8.5
11	8	BSNT 11	Nguyễn Đức Diễn	9/10/1994	Ngoại khoa	7.5	9	9.5
12	8	BSNT 12	Dương Thị Yến Đình	9/8/1994	Nhi khoa		9.5	10
13	8	BSNT 13	Nguyễn Thùy Dung	27/9/1995	Nhi khoa		8	10
14	8	BSNT 14	Lại Anh Dũng	5/9/1995	Nhi khoa		8.5	9.5
15	8	BSNT 15	Nguyễn Văn Duy	17/11/1995	Sản phụ khoa	9	8.5	9
16	8	BSNT 16	Lê Thị Hà Giang	17/6/1995	Nhi khoa		9.5	9.5
17	8	BSNT 17	Nguyễn Thúy Hằng	26/6/1994	Nhi khoa		9.5	9.5
18	8	BSNT 18	Nguyễn Thúy Hạnh	15/10/1995	Nội khoa		7.5	8
19	8	BSNT 19	Lê Ngân Hạnh	10/3/1995	Nội khoa		9	10
20	8	BSNT 20	Hoàng Thị Hào	08/02/1995	Nhi khoa		10	10
21	8	BSNT 21	Dương Thúy Hào	8/10/1994	Sản phụ khoa	7.5	8	8
22	8	BSNT 22	Trần Thị Hiền	28/4/1995	Nhi khoa		10	10
23	8	BSNT 23	Nguyễn Thu Hiền	10/10/1995	Sản phụ khoa	Không thi		
24	9	BSNT 24	Bùi Mạnh Hiệp	11/8/1994	Ngoại khoa	7.5	7.5	8.5
25	9	BSNT 25	Vũ Xuân Hòa	15/01/1995	Nội khoa		9	9.5
26	9	BSNT 26	Nguyễn Thị Bích Hồng	18/12/1995	Sản phụ khoa	9.5	9.5	9.5
27	9	BSNT 27	Dương Thu Hương	22/01/1994	Nhi khoa		5.5	9
28	9	BSNT 28	Tăng Văn Huy	20/8/1995	Ngoại khoa	8.5	8	8.5
29	9	BSNT 29	Lý Thị Huyền	22/6/1995	Nội khoa		9.5	10
30	9	BSNT 30	Diệp Thị Huyền	30/7/1994	Sản phụ khoa	7	7.5	7
31	9	BSNT 31	Vũ Văn Khuê	7/01/1995	Ngoại khoa	7	5.5	8.5
32	9	BSNT 32	Lương Văn Lập	27/6/1995	Nội khoa		8.5	9.5
33	9	BSNT 33	Hoàng Thị Lệ	19/01/1994	Nhi khoa		6.5	9.5
34	9	BSNT 34	Đặng Thùy Linh	21/9/1994	Nhi khoa		8	10
35	9	BSNT 35	Nguyễn Thị Huệ Linh	20/5/1995	Nhi khoa		9.5	10
36	9	BSNT 36	Vũ Chí Linh	6/4/1995	Ngoại khoa	9	9	8.5



TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ	môn CN gần	môn CN
37	9	BSNT 37	Nguyễn Nhật Linh	24/8/1994	Sản phụ khoa	9	8	9
38	9	BSNT 38	Quách Diệu Linh	4/7/1993	Sản phụ khoa	8.5	7.5	7.5
39	9	BSNT 39	Diệp Thùy Linh	11/4/1995	Sản phụ khoa	5.5	8	7.5
40	9	BSNT 40	Trịnh Thị Mai Ly	6/12/1995	Nội khoa		8	9.5
41	9	BSNT 41	Dương Tiến Minh	5/9/1995	Sản phụ khoa	9	9.5	8.5
42	9	BSNT 42	Lê Thị Na	02/10/1994	Sản phụ khoa	9	9	9
43	9	BSNT 43	Trịnh Thị Ngọc	14/02/1995	Nội khoa		9	9
44	9	BSNT 44	Hoàng Hồng Nhung	13/6/1994	Ngoại khoa	7	7	8
45	9	BSNT 45	Nguyễn Như Quỳnh	3/9/1995	Nội khoa		8.5	9.5
46	9	BSNT 46	Đỗ Thị Quỳnh	4/01/1995	Nhi khoa		6	7.5
47	10	BSNT 47	Ngô Đức Thái	5/5/1995	Ngoại khoa	9	9	10
48	10	BSNT 48	Lục Chí Thắng	13/02/1994	Nhi khoa		9	10
49	10	BSNT 49	Nguyễn Thị Thanh	28/11/1995	Nhi khoa		9	10
50	10	BSNT 50	Hoàng Văn Thiệp	7/10/1995	Ngoại khoa	9	8	8.5
51	10	BSNT 51	Vì Thị Thơ	4/3/1995	Nội khoa		9	10
52	10	BSNT 52	Trần Thị Thanh Thư	12/8/1994	Nội khoa		9	8
53	10	BSNT 53	Nguyễn Thị Anh Thư	11/9/1995	Nội khoa		8	6.5
54	10	BSNT 54	Nguyễn Hà Trang	3/01/1994	Nhi khoa		9	10
55	10	BSNT 55	Đồng Ngọc Triệu	10/10/1995	Nhi khoa		9	9.5
56	10	BSNT 56	Nhâm Quang Trường	01/8/1995	Ngoại khoa	9	8.5	9
57	10	BSNT 57	Hoàng Văn Tú	14/7/1995	Nội khoa		9.5	8.5
58	10	BSNT 58	Trình Văn Tuấn	01/9/1993	Ngoại khoa	9	7.5	8.5
59	10	BSNT 59	Nguyễn Bá Tuấn	11/5/1994	Ngoại khoa	9	7	8.5
60	10	BSNT 60	Lò Mạnh Tùng	02/9/1994	Nội khoa		9	9
61	10	BSNT 61	Vũ Thanh Tùng	25/8/1995	Nội khoa		7.5	6
62	10	BSNT 62	Nguyễn Danh Tuyên	21/6/1994	Nhi khoa		8	10
63	10	BSNT 63	Hoàng Thị Tuyết	14/02/1994	Nhi khoa		7	6.5
64	10	BSNT 64	Nguyễn Thị Hồng Vân	16/7/1995	Nhi khoa	Không thi		
65	10	BSNT 65	Đặng Khánh Vinh	22/7/1994	Ngoại khoa	9	8	8
66	10	BSNT 66	Nông Thảo Vy	21/12/1994	Nội khoa		8	8.5
67	10	BSNT 67	Sùng Seo Xương	29/9/1995	Ngoại khoa	9	9.5	8
68	10	BSNT 68	Đỗ Thị Hải Yến	7/11/1995	Sản phụ khoa	6.5	8	7.5

THƯ KÝ HĐTS



Hoàng Thị Minh Huệ

CHỦ TỊCH HĐTS



PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC 2019

ĐỐI TƯỢNG: CHUYÊN KHOA I

STT	Phòng thi	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn CN
1	1	CKI 01	Phan Thị Ngọc	Anh	10/03/1992	Nội khoa	7.5	7.5
2	1	CKI 02	Lê Thái Hoàng	Anh	25/10/1989	Sản phụ khoa	9.5	8
3	1	CKI 03	Phan Hùng	Anh	02/09/1989	Tai mũi họng	9.5	9.5
4	2	CKI 04	Trần Thị	Bảo	01/02/1972	Sản phụ khoa	7.5	7.5
5	1	CKI 05	Hoàng Công	Biên	30/12/1979	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	5
6	1	CKI 06	Thiều Quang	Biên	08/03/1992	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	3.5
7	1	CKI 07	Nguyễn Quang	Bình	21/11/1988	Da liễu	6.5	8
8	1	CKI 08	Nguyễn Thị	Bình	02/9/1980	Tai mũi họng	9	7.5
9	3	CKI 09	Đào Ngọc	Châu	17/11/1992	Sản phụ khoa	9	9.5
10	1	CKI 10	Nguyễn Hữu	Chiến	06/9/1982	Nội khoa	8	5
11	1	CKI 11	Nguyễn Xuân	Chính	6/5/1983	Chẩn đoán hình ảnh	Không thi	
12	1	CKI 12	Trần Trung	Chính	27/6/1979	Chẩn đoán hình ảnh	9	7
13	1	CKI 13	Lương Đức	Chính	03/04/1982	Da liễu	6.5	8
14	1	CKI 14	Trần Quang	Chính	22/5/1991	Nội khoa	7	6.5
15	1	CKI 15	Nguyễn Văn	Chính	12/6/1978	Tai mũi họng	8.5	9
16	1	CKI 16	Đỗ Thị Hà	Chung	27/3/1978	Da liễu	6	7
17	1	CKI 17	Vũ Đình	Chung	03/07/1979	Sản phụ khoa	3.5	5
18	1	CKI 18	Nguyễn Đức	Công	05/9/1989	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	5
19	1	CKI 19	Nông Văn	Công	12/10/1988	Nội khoa	7.5	7
20	1	CKI 20	Nguyễn Thị	Cúc	20/11/1974	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	5.5
21	1	CKI 21	Nguyễn Văn	Cường	25/04/1974	Chẩn đoán hình ảnh	8	6
22	1	CKI 22	Đỗ Cao	Cường	23/11/1981	Chẩn đoán hình ảnh	Không thi	
23	1	CKI 23	Hoàng Anh	Cường	16/10/1987	Ngoại khoa	Không thi	

STT	Phòng thi	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn CN
24	1	CKI 24	Hoàng Văn	Cường	26/03/1975	Nội khoa	6.5	6
25	1	CKI 25	Nguyễn Thị	Đào	13/01/1973	Nội khoa	6.5	7
26	1	CKI 26	Thang Thị	Điệp	25/11/1987	Sản phụ khoa	8.5	9.5
27	1	CKI 27	Đặng Thị	Dịu	17/7/1985	Nội khoa	7	8
28	1	CKI 28	Trần Thế	Đồng	04/8/1976	Nội khoa	5	7
29	1	CKI 29	Đàm Văn	Đủ	12/8/1968	Nội khoa	Không thi	
30	1	CKI 30	Nguyễn Đình	Đủ	06/01/1978	Tai mũi họng	8	8
31	2	CKI 31	Lê Anh	Đức	0983721170	Chẩn đoán hình ảnh	7.5	7
32	2	CKI 32	Lê Thị Hồng	Đức	21/10/1971	Nội khoa	6.5	6
33	2	CKI 33	Nguyễn Trung	Đức	01/04/1992	Nội khoa	8	8
34	2	CKI 34	Trần Thị Mỹ	Dung	14/5/1984	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	5
35	2	CKI 35	Phạm Thanh	Dung	25/10/1980	Tâm thần	7	9.5
36	2	CKI 36	Cao Tiến	Dũng	23/4/1979	Chẩn đoán hình ảnh	8.5	5
37	2	CKI 37	Quách Trung	Dũng	03/11/1988	Da liễu	7	8
38	2	CKI 38	Phạm Việt	Dũng	17/8/1969	Tai mũi họng	7	9
39	2	CKI 39	Trần Thị Thùy	Dương	04/7/1989	Da liễu	7.5	9
40	2	CKI 40	Phạm Hồng	Duyên	28/12/1990	Ngoại khoa	9.5	9
41	2	CKI 41	Nông Thị Hồng	Duyên	02/06/1985	Sản phụ khoa	9	8
42	2	CKI 42	Nguyễn Trường	Giang	23/4/1989	Nội khoa	6	5
43	2	CKI 43	Nguyễn Thị Thu	Hà	17/05/1974	Nội khoa	6.5	9
44	2	CKI 44	Cao Việt	Hải	22/12/1992	Chẩn đoán hình ảnh	7.5	5
45	2	CKI 45	Đào Khánh	Hằng	18/5/1990	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	5.5
46	2	CKI 46	Hoàng Thị	Hằng	25/05/1981	Nội khoa	6.5	8
47	2	CKI 47	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	10/8/1992	Chẩn đoán hình ảnh	4	2
48	2	CKI 48	Đặng Thị Mỹ	Hạnh	01/06/1973	Tai mũi họng	Không thi	
49	2	CKI 49	Đặng Thị Minh	Hào	21/07/1980	Chẩn đoán hình ảnh	8.5	5
50	2	CKI 50	Nguyễn Thị Thu	Hiên	26/8/1981	Sản phụ khoa	9	7.5

STT	Phòng thi	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn CN
51	2	CKI 51	Hà Trung	Hiếu	06/06/1988	Chẩn đoán hình ảnh	9	5.5
52	2	CKI 52	Nguyễn Trọng	Hiếu	20/9/1971	Da liễu	6.5	7.5
53	2	CKI 53	Lương Hà	Hiệu	28/06/1989	Sản phụ khoa	9	6.5
54	2	CKI 54	Vũ Thị Thu	Hoa	02/05/1975	Da liễu	6	6.5
55	2	CKI 55	Vũ Thị Quỳnh	Hoa	03/11/1988	Sản phụ khoa	Không thi	
56	2	CKI 56	Sải Xuân	Hòa	02/12/1986	Da liễu	7.5	9
57	2	CKI 57	Tòng Văn	Hòa	06/02/1976	Tai mũi họng	7.5	7
58	2	CKI 58	Nguyễn Văn	Hoài	26/03/1985	Tâm thần	6	7
59	2	CKI 59	Nguyễn Quốc	Hoàn	11/6/1983	Chẩn đoán hình ảnh	7	5.5
60	2	CKI 60	Lù Văn	Hoàn	6/3/1989	Da liễu	4	6
61	3	CKI 61	Trương Thị Thúy	Hồng	15/01/1972	Nội khoa	6.5	6.5
62	3	CKI 62	Trần Thị	Huế	05/11/1989	Nội khoa	7	8.5
63	3	CKI 63	Hà Huy	Hùng	30/4/1987	Chẩn đoán hình ảnh	8.5	5
64	3	CKI 64	Nguyễn Mạnh	Hùng	18/07/1974	Chẩn đoán hình ảnh	7.5	5
65	3	CKI 65	Trịnh Xuân	Hùng	02/12/1975	Nội khoa	7	9
66	3	CKI 66	Phạm Mạnh	Hùng	16/01/1987	Nội khoa	7.5	7
67	3	CKI 67	Từ Thị Thanh	Hương	09/04/1977	Nội khoa	7.5	8
68	3	CKI 68	Lưu Thị	Hường	23/02/1974	Nội khoa	8.5	7.5
69	3	CKI 69	Lê Thị Thanh	Hương	13/01/1983	Nội khoa	Không thi	
70	3	CKI 70	Vì Minh	Khánh	09/3/1985	Tai mũi họng	9	9.5
71	3	CKI 71	Nguyễn Thiệu	Khoa	8/7/1982	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	3.5
72	3	CKI 72	Vì Thị	Khuê	26/6/1987	Sản phụ khoa	9	9.5
73	3	CKI 73	Hoàng Văn	Kiên	23/04/1974	Nội khoa	6	7.5
74	3	CKI 74	Nguyễn Trung	Kiên	21/9/1998	Tai mũi họng	9.5	9.5
75	3	CKI 75	Đinh Thị Hương	Lam	26/8/1980	Tai mũi họng	8.5	9
76	3	CKI 76	Nguyễn Thị Phương	Lan	30/03/1985	Nội khoa	7	8
77	3	CKI 77	La Thị Ngọc	Lan	04/9/1980	Sản phụ khoa	7	10

STT	Phòng thi	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn CN
78	3	CKI 78	Cư	Làn	04/03/1979	Da liễu	5	6.5
79	3	CKI 79	Hà Văn	Lĩnh	15/5/1981	Nội khoa	6	5
80	3	CKI 80	Lê Mạnh	Long	05/06/1992	Ngoại khoa	9.5	9.5
81	3	CKI 81	Vũ Hồng	Long	01/03/1985	Nội khoa	7	7
82	3	CKI 82	Nguyễn Duy	Luân	06/06/1987	Nội khoa	7.5	6.5
83	3	CKI 83	Lê Văn	Luận	13/8/1991	Nội khoa	5	5
84	3	CKI 84	Đoàn Văn	Mạnh	12/5/1985	Chẩn đoán hình ảnh	9	3.5
85	3	CKI 85	Đặng Trọng	Minh	15/2/1984	Chẩn đoán hình ảnh	8.5	5.5
86	3	CKI 86	Quách Hoài	Nam	23/12/1989	Ngoại khoa	4.5	5
87	3	CKI 87	Nguyễn Hoài	Nam	20/01/1979	Nội khoa	6.5	7
88	3	CKI 88	Nguyễn Tài	Năng	04/09/1981	Sản phụ khoa	7	8.5
89	3	CKI 89	Phạm Tuyết	Nga	12/10/1973	Da liễu	5.5	7.5
90	3	CKI 90	Phùng Thị Thúy	Nga	03/09/1993	Nội khoa	7.5	8
91	4	CKI 91	Đàm Văn	Nghĩa	19/05/1987	Nội khoa	6.5	6
92	4	CKI 92	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	8/5/1992	Nội khoa	7	7.5
93	4	CKI 93	Dương Đức	Ngọc	27/7/1992	Ngoại khoa	9.5	9
94	4	CKI 94	Hoàng Công	Nguyễn	03/10/1979	Nội khoa	7	8
95	4	CKI 95	Trần Thị Thanh	Nhàn	20/12/1991	Sản phụ khoa	7.5	6
96	4	CKI 96	Đặng Hải	Nhân	02/05/1989	Tai mũi họng	9.5	8.5
97	4	CKI 97	Cao Thị Minh	Nhạn	14/08/1977	Nội khoa	5	6
98	4	CKI 98	Phi Thị Kiều	Oanh	16/02/1988	Chẩn đoán hình ảnh	8.5	5
99	4	CKI 99	Đinh Thị Kim	Oanh	01/11/1980	Nội khoa	6.5	7.5
100	4	CKI 100	Đỗ Văn	Phúc	13/04/1991	Sản phụ khoa	8.5	9.5
101	4	CKI 101	Đỗ Thị Minh	Phượng	14/10/1991	Sản phụ khoa	9.5	8
102	4	CKI 102	Hứa Hồng	Phượng	10/3/1978	Lao	5	9.5
103	4	CKI 103	Lường Văn	Quán	5/11/1987	Nội khoa	5	6.5
104	4	CKI 104	Phan Văn	Quốc	20/10/1988	Y tế công cộng	5	6.5

STT	Phòng thi	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn CN
105	4	CKI 105	Quảng Thị	Quý	02/04/1983	Sản phụ khoa	8	9
106	4	CKI 106	Ma Thị	Quyển	03/11/1983	Nội khoa	6.5	8
107	4	CKI 107	Vũ Trọng	Quỳnh	20/12/1983	Lao	6	9.5
108	4	CKI 108	Trần Việt	Sơn	01/01/1969	Chẩn đoán hình ảnh	9	5
109	4	CKI 109	Lý Thị	Sơn	28/5/1986	Tai mũi họng	6.5	8
110	4	CKI 110	Lê Ngọc	Thạch	04/04/1992	Da liễu	7.5	9
111	4	CKI 111	Lưu Thị	Thái	08/06/1989	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	7
112	4	CKI 112	Nguyễn Hồng	Thái	20/03/1973	Nội khoa	6.5	8
113	4	CKI 113	Trần Quang	Thái	30/9/1987	Tâm thần	7	9.5
114	4	CKI 114	Vũ Bá	Thân	01/06/1969	Nội khoa	0.5	2.5
115	4	CKI 115	Quản Văn	Thắng	20/10/1974	Nội khoa	7	8
116	4	CKI 116	Hoàng Thị	Thảo	25/6/1987	Da liễu	7	8
117	4	CKI 117	Nguyễn Phương	Thảo	26/6/1989	Sản phụ khoa	7	9
118	4	CKI 118	Lê Thị	Thêm	24/5/1974	Chẩn đoán hình ảnh	8	5
119	4	CKI 119	Trần Văn	Thom	10/4/1972	Sản phụ khoa	8	8.5
120	4	CKI 120	Nguyễn Đình	Thuần	27/01/1990	Tai mũi họng	9.5	8.5
121	5	CKI 121	Đỗ Quyết	Tiến	14/05/1981	Chẩn đoán hình ảnh	7	6.5
122	5	CKI 122	Vũ Thế	Tiến	26/10/1985	Tai mũi họng	8.5	9
123	5	CKI 123	Phan Văn	Tiến	9/02/1978	Tâm thần	5	9
124	5	CKI 124	Sầm Thị	Tiếp	05/07/1987	Sản phụ khoa	8	8.5
125	5	CKI 125	Hoàng Văn	Toàn	03/01/1987	Chẩn đoán hình ảnh	7.5	5
126	5	CKI 126	Đinh Thị	Toàn	15/7/1980	Tai mũi họng	7	9.5
127	5	CKI 127	Trần Thị Mai	Trang	8/7/1985	Chẩn đoán hình ảnh	9	6.5
128	5	CKI 128	Nông Thị	Trang	24/12/1990	Nội khoa	6	7
129	5	CKI 129	Chu Thị Huyền	Trang	21/9/1990	Nội khoa	6.5	9.5
130	5	CKI 130	Trương Thị	Triệu	07/09/1987	Sản phụ khoa	8	7.5
131	5	CKI 131	Ngô Thành	Trung	02/6/1988	Chẩn đoán hình ảnh	9.5	5

STT	Phòng thi	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn CN
132	5	CKI 132	Đình Quốc	Trung	09/10/1988	Sản phụ khoa	8	10
133	5	CKI 133	Hoàng Quang	Tuân	19/01/1984	Tai mũi họng	7	8.5
134	5	CKI 134	Khổng Văn	Tuấn	27/02/1978	Ngoại khoa	8	8
135	5	CKI 135	Nguyễn Minh	Tuấn	08/02/1972	Nội khoa	5.5	8
136	5	CKI 136	Phạm Quốc	Tuấn	19/8/1975	Nội khoa	1.5	3
137	5	CKI 137	Bùi Thanh	Tùng	22/12/1980	Chẩn đoán hình ảnh	Không thi	
138	5	CKI 138	Nguyễn Đăng	Tùng	08/8/1981	Tai mũi họng	9	9.5
139	5	CKI 139	Triệu Thị	Tươi	03/02/1983	Da liễu	6	9
140	5	CKI 140	Hoàng Mạnh	Tuyền	27/01/1988	Ngoại khoa	8	8
141	5	CKI 141	Lê Thị Hồng	Tuyết	23/9/1984	Tai mũi họng	8	8.5
142	5	CKI 142	Giáng Seo	Vân	16/02/1974	Lao	4.5	9.5
143	5	CKI 143	Nguyễn Hồng	Vang	24/12/1974	Chẩn đoán hình ảnh	7	6.5
144	5	CKI 144	Sùng Văn	Vinh	07/07/1971	Nội khoa	4	7
145	5	CKI 145	Hán Huy	Vĩnh	12/8/1985	Tâm thần	6.5	9
146	5	CKI 146	Lò Thị	Vui	25/10/1986	Nội khoa	6.5	7.5
147	5	CKI 147	Lý Thị	Vui	08/11/1988	Sản phụ khoa	9	7
148	5	CKI 148	Lê Thị Thanh	Xuân	27/11/1979	Nội khoa	6.5	8
149	5	CKI 149	Nông Thị	Xuyến	05/11/1971	Da liễu	5	8
150	5	CKI 150	Phạm Thị	Yên	04/06/1975	Nội khoa	6.5	8

THƯ KÝ HĐTS



Hoàng Thị Minh Huệ



CHỦ TỊCH HĐTS

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng